

Bản án số: 18/2019/DS-ST

Ngày: 14/10/2019

V/v: “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản”.

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Đ, TỈNH ĐỒNG NAI**

**- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Ông Lê Xuân Hòa.

*Các Hội thẩm nhân dân:* Bà Trương Thị Lệ Thanh; Ông Bùi Văn Vinh.

**- Thư ký phiên tòa:** Bà Trần Thị Viên – Thẩm tra viên Tòa án nhân dân huyện Đ.

**- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Đ tham gia phiên tòa:** Ông Vũ Văn Hội - Kiểm sát viên.

Ngày 14 tháng 10 năm 2019, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện Đ, tỉnh Đồng Nai đưa ra xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2019/TLST-DS ngày 31/01/2019, về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2019/QĐXXST- DS ngày 30 tháng 8 năm 2019 và Quyết định hoãn phiên tòa số 20/2019/QĐST- DS ngày 20 tháng 9 năm 2019 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Anh Lê Văn Y, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Thôn 5, xã L, huyện B, tỉnh Bình Phước.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh Y:* Ông Võ Trọng H, sinh năm: 1960.

Địa chỉ: Số 01.06 B 1 S P, 92 Nguyễn H, phường 22, quận B, Thành phố Hồ Chí Minh.

(Theo giấy ủy quyền ngày 03/12/2018).

- *Bị đơn:* Chị Lâm Thị Thanh L, sinh năm 1980.

Địa chỉ: Số 1223/E, ấp P, xã P, huyện Đ, Đồng Nai.

- *Người có quyền L, nghĩa vụ liên quan:* Anh Trần Ngọc L, sinh năm 1974.

Địa chỉ: ấp T, xã P, huyện Đ, tỉnh Đồng Nai.

*Người đại diện theo ủy quyền của anh L:* Chị Lâm Thị Thanh L (Theo giấy ủy quyền ngày 18/4/2019).

(Ông H có mặt; chị L, anh L vắng mặt)

**NỘI DUNG VỤ ÁN:**

**- Theo đơn khởi kiện ngày 21/12/2018; các bản tự khai; biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; biên bản hòa giải; biên bản hòa giải thành và tại phiên tòa, nguyên đơn anh Lê Văn Y (do ông Võ Trọng H đại diện) trình bày:**

Tháng 06 năm 2016 anh Lê Văn Y và chị Lâm Thị Thanh L thỏa thuận mua bán hạt điều nhân; theo đó, anh Y là người bán, còn chị L người mua với hình thức: trong vòng một tuần kể từ ngày anh Y giao hàng xong thì chị L phải thanh toán tiền hàng.

Ngày 15 và ngày 17/6/2016, anh Y đã giao hàng với tổng số tiền hàng là 2.863.648.000đ. Đến ngày 05/7/2016, chị L đã trả được tổng số tiền 1.017.154.000đ thì không trả nữa. Anh Y ngừng giao hàng và đề nghị chị L thanh toán số tiền còn tH là 1.846.494.000đ nhưng chị L không thực hiện.

Ngày 10/8/2016 chị L có ký xác nhận nợ anh Y số tiền 1.846.494.000đ nhưng vẫn không thanh toán. Nay, nguyên đơn yêu cầu chị Lâm Thị Thanh L phải trả số tiền còn nợ là 1.846.494.000đ.

Tại biên bản hòa giải ngày 07/5/2019, người đại diện của anh Y thay đổi thỏa thuận, cho rằng: Việc mua bán này có liên quan đến anh Trần Ngọc L chồng của chị L nên nguyên đơn yêu cầu anh Trần Ngọc L phải liên đới cùng chị L trả số tiền 1.846.494.000đ; Buổi hòa giải không thành.

Ngày 17/5/2019, anh Lê Văn Y làm đơn khởi kiện bổ sung đối với nghĩa vụ liên quan của anh Trần Ngọc L.

Sau khi làm thủ tục khởi kiện bổ sung, ngày 23/7/2019, Tòa án đã ghi nhận thỏa thuận hòa giải thành giữa các đương sự, cụ thể chị L, anh L đồng Y thanh toán cho anh Y số tiền nợ 1.846.494.000đ thành hai đợt:

Đợt 1: Từ tháng 7/2019 đến tháng 7/2020 trả số tiền 846.494.000đ

Đợt 2: Từ tháng 7/2020 đến tháng 7/2021 trả số tiền 1.000.000.000đ

Tuy nhiên, đến ngày 26/7/2019, đại diện nguyên đơn lại có đơn thay đổi ý kiến thỏa thuận, cụ thể ông H yêu cầu Tòa án buộc chị L, anh L trả nợ thành hai đợt:

Đợt 1: Trong năm 2019 trả số tiền 846.494.000đ làm 02 lần.

Đợt 2: Trong năm 2020 trả số tiền 1.000.000.000đ làm 05 lần.

Tòa án đã thông báo nội dung đơn thay đổi ý kiến của nguyên đơn và triệu tập các bên đến để hòa giải lần thứ hai nhưng chị L, anh L không đến nên Tòa án không hòa giải được.

**- Theo các bản tự khai, biên bản lấy lời khai, biên bản phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận công khai chứng cứ và hòa giải; biên bản hòa giải; biên bản hòa giải thành; bị đơn chị Lê Thị Thanh L (đồng thời là người đại diện theo ủy quyền của anh Trần Ngọc L) trình bày:**

Chị thừa nhận có mua nhân hạt điều của anh Lê Văn Y nhưng do thua lỗ nên chị vẫn còn nợ tiền hàng chưa thanh toán là 1.846.494.000đ. Chị L thừa nhận chữ ký và chữ viết trong giấy xác nhận nợ ngày 10/8/2016 do nguyên đơn nộp cho Tòa án là do chị viết và ký ra.

Nay chị Lâm Thị Thanh L đồng Y cùng anh Trần Ngọc L thanh toán cho anh Lê Văn Y số tiền nợ 1.846.494.000đ (một tỷ, tám trăm bốn mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng), chia làm 02 lần:

- Lần 1: Trong thời gian từ tháng 7/2019 đến tháng 7/2020 trả số tiền

846.494.000đ (tám trăm bốn mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi bốn nghìn đồng).

- Lần 2: Trong thời gian từ tháng 7/2020 đến tháng 7/2021 trả số tiền 1.000.000.000đ (một tỉ đồng).

**- Quan điểm và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát tại phiên tòa:**

Thẩm phán, Hội đồng xét xử trong quá trình giải quyết vụ án đảm bảo đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự về thẩm quyền giải quyết, quan hệ pháp luật, thời hiệu khởi kiện, tư cách đương sự.

Về đường lối giải quyết vụ án: Có đủ căn cứ xác định chị Lâm Thị Thanh L nợ anh Lê Văn Y số tiền 1.846.494.000đ. Tại các bản tự khai và biên bản hòa giải ngày 23/7/2019, chị L đã thừa nhận nợ và cam kết trả nợ nên đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu của nguyên đơn, buộc chị L, anh L trả cho anh Y số tiền 1.846.494.000đ theo quy định pháp luật.

Do yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu toàn bộ án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, Ykiến phát biểu và đề nghị của đại diện Viện kiểm sát, căn cứ kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về thủ tục tố tụng:

[1.1]. Về thời hiệu khởi kiện: Chị Lâm Thị Thanh L và anh Lê Văn Y giao dịch mua bán hạt điều và đến ngày 10/8/2016 chị L còn nợ tiền anh Y. Đến ngày 21/12/2018, anh Y khởi kiện thì vẫn còn thời hiệu quy định tại Điều 184 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.2]. Về quan hệ pháp luật: Căn cứ đơn khởi kiện và lời trình bày của các đương sự thì quan hệ pháp luật được xác định là “Tranh chấp hợp đồng mua bán tài sản” được quy định tại khoản 3 Điều 26 Bộ luật tố tụng dân sự và các Điều 428, 432, 438 của Bộ luật dân sự năm 2005.

[1.3] Về thẩm quyền giải quyết vụ án: Bị đơn chị Lâm Thị Thanh L thường trú tại số 1223/E ấp P, xã P, huyện Đ nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện Đ theo quy định tại Điều 28, 35 Bộ luật tố tụng dân sự.

[1.4] Về xác định tư cách đương sự:

Căn cứ Điều 68 Bộ luật Tố tụng dân sự, nội dung đơn kiện và quá trình tranh chấp; Tòa án xác định anh Lê Văn Y là nguyên đơn, chị Lâm Thị Thanh L là bị đơn; anh Trần Ngọc L là người có quyền L, nghĩa vụ liên quan.

[1.5] Về việc vắng mặt đương sự:

Anh Lê Văn Y đã ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Võ Trọng H; việc ủy quyền là hợp lệ nên căn cứ khoản 2 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử theo quy định.

Chị Lâm Thị Thanh L, anh Trần Ngọc L (do chị L đại diện) được Tòa án triệu tập hợp lệ lần thứ hai để tham gia phiên tòa nhưng vắng mặt không có

lý do nên căn cứ khoản 3 Điều 228 Bộ luật tố tụng dân sự, Tòa án xét xử vắng mặt chị L, anh L.

[1.6] Về điều luật áp dụng: Căn cứ vào thẩm quyền giải quyết, thời hiệu khởi kiện, quan hệ pháp luật, tư cách đương sự và yêu cầu của nguyên đơn thì luật tố tụng áp dụng là: các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, 146, 184, khoản 1 và 3 Điều 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; Do giao dịch xảy ra vào năm 2016 nên pháp luật dân sự được áp dụng là các Điều 428, 432, 438 của Bộ luật dân sự năm 2005 và có xem xét đến các Điều 357, 430, 431, 434, 440 của Bộ luật dân sự năm 2015;

Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Về án phí sẽ được điều chỉnh bằng Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

[1.7] Về thủ tục phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải: Tất cả các chứng cứ đã được Tòa án thông báo, công bố tại các phiên hòa giải, phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và sao chụp cho đương trong vụ án theo quy định của pháp luật. Tại phiên tòa, Hội đồng xét xử cũng đã công bố lại cho đương sự biết; đương sự không cung cấp thêm chứng cứ nào khác. Tòa án đã mở phiên hòa giải cho các đương sự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án nhưng không thành nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử.

[2] Về đường lối giải quyết vụ án:

[2.1] Về quá trình tranh chấp: Anh Lê Văn Y khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bị đơn chị Lâm Thị Thanh L phải trả số tiền còn nợ là 1.846.494.000đ. Chứng minh cho yêu cầu khởi kiện của mình, anh Y đã cung cấp cho Tòa án giấy nợ của chị L đề ngày 10/8/2016 (bút lục số 02).

[2.2] Xét thấy: giấy nợ đề ngày 10/8/2016 với nội dung “Tôi Lâm Thị Thanh L có nợ anh Y 1.846.494.000 (một tỷ tám trăm bốn mươi sáu triệu bốn trăm chín mươi bốn ngàn) - Lâm Thị Thanh L” đã được chị L thừa nhận do chính viết, ký tên và không yêu cầu giám định nên chứng cứ này được công nhận là hợp pháp; nguyên đơn anh Y không phải chứng minh theo quy định tại Điều 92 của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Quá trình làm việc, hòa giải, chị Lâm Thị Thanh L thừa nhận nợ anh Y số tiền 1.846.494.000đ và chị đồng ý cùng anh L thanh toán toàn bộ cho anh Y. Do đó, Tòa án ghi nhận ý kiến của chị L, anh L và chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

[2.3] Về trách nhiệm trả nợ: Chồng chị L là anh Trần Ngọc L; khi chị L kinh doanh chế biến hạt điều thì anh L cùng ăn, cùng ở, cùng làm và biết rõ giao dịch của chị L với anh Y. Chị L thừa nhận nợ chung và cam kết cùng anh L trả nợ nên căn cứ Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014 thì Tòa án buộc anh L có trách nhiệm liên đới cùng chị L trả số tiền nợ 1.846.494.000đ cho anh Y.

Về tiền lãi: do nguyên đơn không yêu cầu nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[2.4] Về án phí: Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về án phí, lệ phí Tòa án

thì chị Lâm Thị Thanh L, anh Trần Ngọc L phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm của số tiền 1.846.494.000đ là 67.394.820đ. Tuy nhiên, kinh tế gia đình chị L đang lâm vào hoàn cảnh khó khăn, có xác nhận của UBND xã Phú Cường nên căn cứ Điều 13 của Nghị quyết, Tòa án giảm 50% án phí cho bị đơn. Do đó, chị L, anh L chỉ phải chịu tiền án phí dân sự sơ thẩm là 33.697.000đ.

Vì yêu cầu của nguyên đơn được chấp nhận nên hoàn trả lại cho anh Y số tiền tạm ứng án phí 33.698.000đ theo biên lai số 005981 ngày 31/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

[2.5] Về quan điểm của đại diện Viện kiểm sát: Từ những phân tích trên, Tòa án xét thấy yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn Lê Văn Y cũng như đề nghị của Kiểm sát viên tại phiên tòa là có căn cứ, đúng pháp luật nên được chấp nhận toàn bộ.

*Vì những lẽ trên;*

### **QUYẾT ĐỊNH:**

Căn cứ các Điều 26, điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, Điều 92, 146, 184, khoản 1 và 3 Điều 228, 266 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ các Điều 428, 432, 438 của Bộ luật dân sự năm 2005; Điều 357, 430, 431, 434, 440 của Bộ luật Dân sự năm 2015;

Căn cứ vào Điều 37 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc Hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của anh Lê Văn Y về việc “Tranh chấp hợp đồng mua bán” đối với chị Lâm Thị Thanh L.

Buộc chị Lâm Thị Thanh L, anh Trần Ngọc L trả cho anh Lê Văn Y số tiền 1.846.494.000đ (một tỉ, tám trăm bốn mươi sáu triệu, bốn trăm chín mươi tư nghìn đồng).

2. Về án phí dân sự sơ thẩm:

- Chị Lâm Thị Thanh L, anh Trần Ngọc L phải chịu 33.697.000đ (ba mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi bảy nghìn đồng).

- Hoàn trả cho anh Lê Văn Y số tiền tạm ứng án phí 33.698.000đ (ba mươi ba triệu, sáu trăm chín mươi tám nghìn đồng) theo biên lai số 005981 ngày 31/01/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Đ.

3. Anh Lê Văn Y được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày tính từ ngày tuyên án; chị Lâm Thị Thanh L, anh Trần Ngọc L được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được niêm yết theo quy định của pháp luật.

Trường hợp bên có nghĩa vụ chậm trả tiền thì bên đó phải trả lãi đối với số tiền chậm trả tương ứng với thời gian chậm trả. Lãi suất phát sinh do chậm trả tiền được xác định theo thỏa thuận của các bên nhưng không được vượt quá mức lãi suất quy định tại khoản 1 Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015; nếu không thỏa thuận được thì thực hiện theo quy định tại Khoản 2 của Điều 468 của Bộ luật Dân sự năm 2015

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7 và 9 Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

*Nơi nhận:*

- Các đương sự;
- TAND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- VKSND huyện Đ;
- Chi cục THADS huyện Đ;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**Lê Xuân Hòa**